

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 6 năm 2025

## **BẢN TIN DỰ BÁO TUẦN**

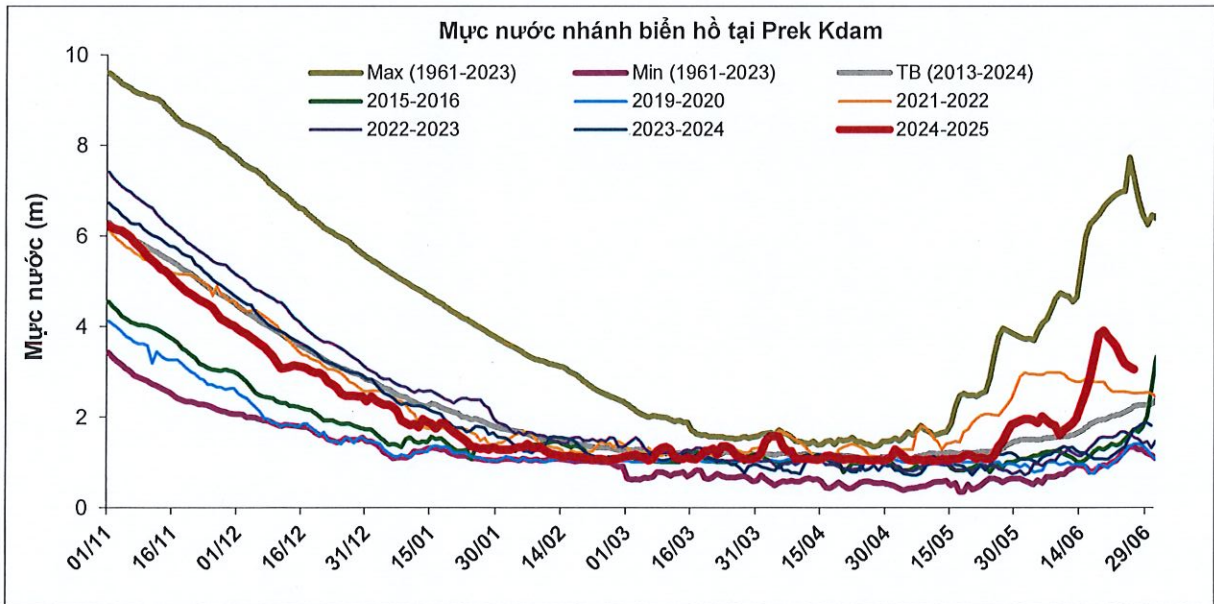
### **DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT VÀ ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC MÙA KIẾT NẪM 2024-2025 (Tuần từ 27/6/2025 – 3/7/2025)**

#### **1. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC SÔNG MÊ CÔNG**

Hai yếu tố thượng lưu quan trọng đến diễn biến nguồn nước, xâm nhập mặn ở ĐBSCL là lượng trữ trong Biển Hồ Tonle Sap và dòng chảy đến Kratie được cập nhật dưới đây.

##### **1.1. Chế độ nước trong Biển Hồ (Tonle Sap)**

Hồ tích nước, mực nước nhánh vào hồ Tonle Sap tại Prek Kdam (Hình 1) cập nhật từ mạng quan trắc của Ủy hội sông Mê Công, ngày 26/6 ở cao trình 3,06m.



Hình 1. Diễn biến mực nước trạm Prek Kdam - Biển hồ, cập nhật ngày 26/6/2025

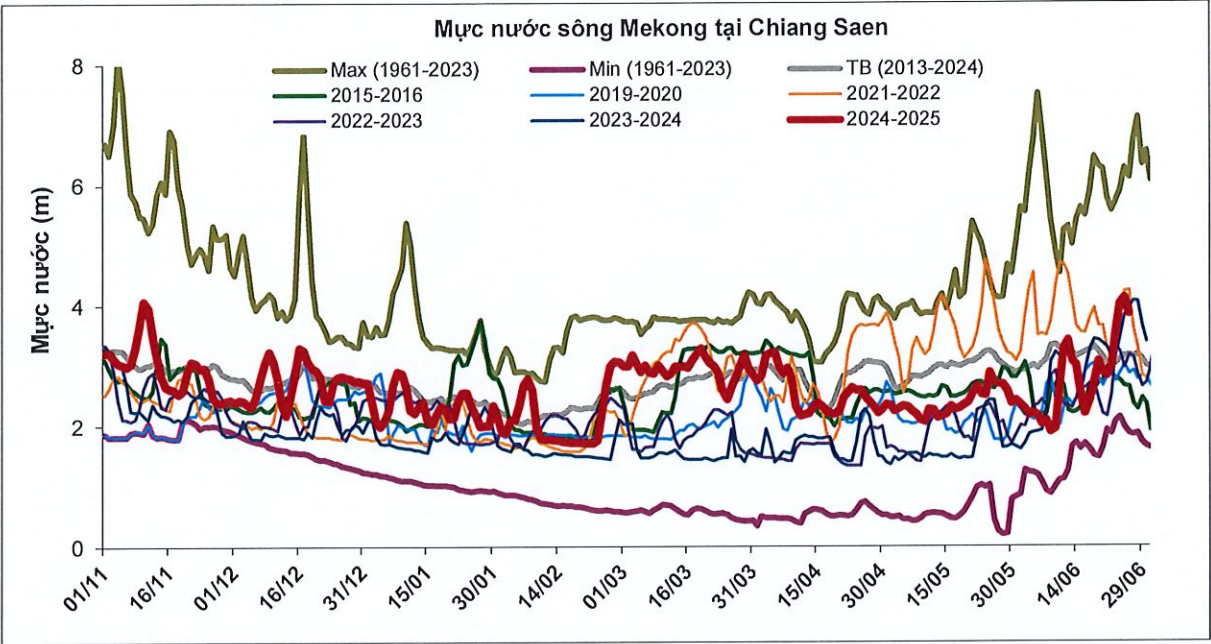
##### **1.2. Dòng chảy trên dòng chính sông Mê Công**

Bảng 1: Mực nước\* hiện tại các trạm chính và dung tích hồ Tonle Sap

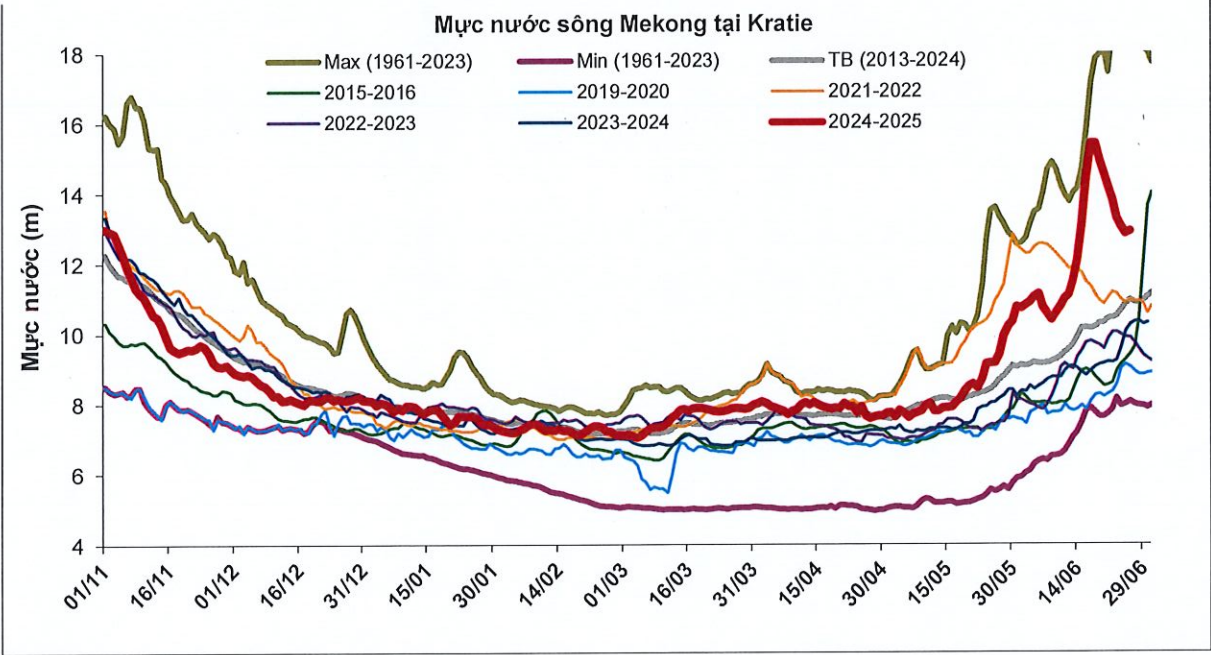
| Trạm         | Đơn vị            | Giá trị ngày 26/6/2025 | Khác biệt mực nước (m) và dung tích hồ (tỷ m <sup>3</sup> ) so với một số năm cùng thời điểm |           |           |           |           |           |
|--------------|-------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|              |                   |                        | TB (2013-2024)                                                                               | 2023-2024 | 2022-2023 | 2021-2022 | 2019-2020 | 2015-2016 |
| Chiang Saen* | m                 | 3,86                   | +0,69                                                                                        | -0,12     | +0,69     | -0,37     | +1,00     | +1,22     |
| Kratie*      | m                 | 12,90                  | +1,97                                                                                        | +2,65     | +3,02     | +1,95     | +3,86     | +3,48     |
| Prekdam*     | m                 | 3,06                   | +0,83                                                                                        | +1,32     | +1,50     | +0,54     | +1,64     | +1,32     |
| Dung tích hồ | Tỷ m <sup>3</sup> | 4,71                   | +1,80                                                                                        | +3,44     | +3,17     | -0,72     | +3,42     | +3,54     |

Ghi chú: \*: cao độ mực nước các trạm thượng lưu theo số liệu của MRC là cao độ tương đối; (-) là thấp hơn;

Hình 2 và Hình 3 cập nhật diễn biến mực nước từ nguồn Ủy hội sông Mê Công đến ngày 26/6/2025 tại trạm Chiang Saen và trạm Kratie trên dòng chính sông Mê Công về đồng bằng:



Hình 2. Diễn biến mực nước tại Chiang Saen –Thái Lan



Hình 3. Diễn biến mực nước về qua trạm Kratie

Bảng 2: Mực nước lớn nhất hiện tại một số trạm trên đồng bằng

| Trạm     | Ngày<br>26/6/2025 | Mực nước (m) so với một số năm cùng thời điểm<br>(-) là thấp hơn |         |         |         |         |         |
|----------|-------------------|------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
|          |                   | TB<br>(2013-2024)                                                | 2023-24 | 2022-23 | 2021-22 | 2019-20 | 2015-16 |
| Tân Châu | 1,76              | +0,43                                                            | +0,41   | +0,54   | +0,45   | +0,61   | +0,62   |
| Châu Đốc | 1,86              | +0,45                                                            | +0,29   | +0,50   | +0,47   | +0,59   | +0,63   |
| Mỹ Thuận | 1,34              | +0,37                                                            | +1,34   | +0,42   | +0,33   | +0,39   | +0,44   |
| Cần Thơ  | 1,41              | +0,33                                                            | +1,41   | +0,40   | +0,25   | +0,33   | +0,43   |

Dòng chảy về châu thổ sông Mê Công vào mùa kiệt phụ thuộc vào lưu lượng điều

tiết từ thượng nguồn, điều tiết của Biển Hồ Tonle Sap và thay đổi theo triều, cụ thể:

- Tại trạm Kratie: Tính đến ngày 26/6/2025, mực nước tại trạm Kratie hiện ở mức 12,9m. So sánh với số liệu trong quá khứ cho thấy, mực nước tại đây hiện cao hơn khoảng 1,97m so với TBNN; cao hơn khoảng 2,65m so với mùa khô 2023-2024; cao hơn khoảng 3,02m so với mùa khô 2022-2023; cao hơn khoảng 1,95m so với mùa khô 2021-2022; cao hơn khoảng 3,86m so với mùa khô 2019-2020; cao hơn khoảng 3,48m so với mùa khô 2015-2016.

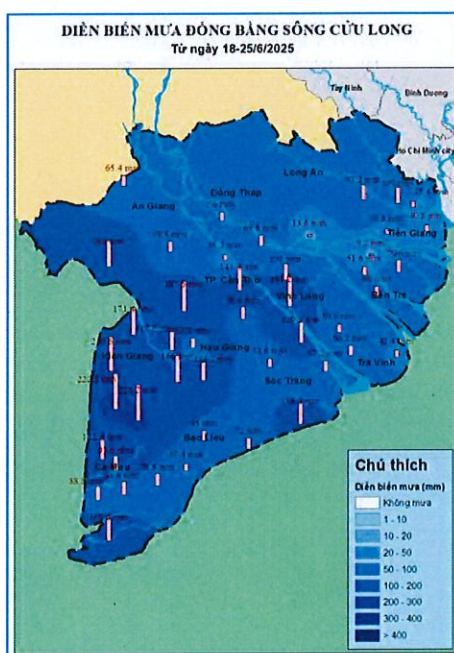
- Tại Biển Hồ: Hồ Tonle Sap hiện đang trong giai đoạn tích-xả nước, dung tích hiện tại còn khoảng 4,71 tỷ m<sup>3</sup>. So sánh với số liệu trong quá khứ cho thấy, dung tích hiện cao hơn khoảng 1,8 tỷ m<sup>3</sup> so với TBNN; cao hơn khoảng 3,44 tỷ m<sup>3</sup> so với mùa khô 2023-2024; cao hơn khoảng 3,17 tỷ m<sup>3</sup> so với mùa khô 2022-2023; cao hơn khoảng 3,42 tỷ m<sup>3</sup> so với mùa khô 2019-2020; cao hơn khoảng 3,54 tỷ m<sup>3</sup> so với mùa khô 2015-2016, tuy nhiên thấp hơn khoảng 0,72 tỷ m<sup>3</sup> so với mùa khô 2021-2022.

- Tại Tân Châu và Châu Đốc: Mực nước tại trạm Tân Châu và Châu Đốc ngày 26/6/2025 lần lượt là 1,76 m và 1,86 m. Dự báo chi tiết diễn biến mực nước trên Đồng bằng xem Phụ lục 2.

## 2. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC TRÊN ĐỒNG BẰNG VÀ DỰ BÁO TIỀM NĂNG NGUỒN NƯỚC MÙA KHÔ

### 2.1. Diễn biến mưa trên đồng bằng

Trong tuần từ ngày 18-25/6/2025, theo như dự báo, mưa xuất hiện trên hầu khắp ĐBSCL từ 50-140mm, có nơi hơn 220mm (Hình 4). Dự báo tuần tới (từ ngày 26/6 – 3/7/2025), có mưa vừa đến mưa to trên diện rộng, lũy tích lượng mưa phổ biến từ 30-70mm.



Hình 4. Bản đồ lũy tích lượng mưa trên Đồng bằng (từ ngày 18-25/6/2025)

Theo dự báo cập nhật ENSO ngày 19 hàng tháng của IRI/CPC, ENSO trung tính tiếp tục duy trì ở mức cao (84%) trong giai đoạn tháng 6 - tháng 8/2025, điều kiện ENSO

trung tính dự báo sẽ tiếp tục duy trì trong hết gian đoạn dự báo. Đối với các mùa sau, giai đoạn tháng 10 – tháng 12, tháng 11-tháng 1, khả năng xảy ra điều kiện ENSO trung tính giảm nhẹ xuống còn 49% và 48% tương ứng, nhưng vẫn cao hơn khả năng xảy ra La Niña hoặc El Niño.

## 2.2. Diễn biến và dự báo nguồn nước vùng đồng bằng sông Cửu Long trong tuần

Trong tuần từ 20/06/2025 - 26/6/2025 xả nước từ thủy điện Cảnh Hồng xuống hạ lưu dao động trong khoảng từ 1.097 m<sup>3</sup>/s đến 1.588 m<sup>3</sup>/s. Các hồ chứa trên lưu vực sông Mê Công thuộc Trung Quốc có dung tích điều tiết là 15,72 tỷ m<sup>3</sup>, tương đương với 66,1% tổng dung tích hữu ích. Các hồ chứa hạ lưu vực Mê Công có 38,9% tổng dung tích hữu ích. Tổng dung tích nước có thể điều tiết cho mùa kiệt năm 2024-2025 trên lưu vực sông Mê Công ở hiện tại vào khoảng 31,95 tỷ m<sup>3</sup>. Dự báo dòng chảy bình quân về ĐBSCL mùa kiệt trong tháng 6 năm 2024-2025 tại Bảng 3.

*Bảng 3: Lưu lượng thực đo và dự báo tại Kratie 2024-2025*

| Tháng                | Qkatie<br>(m <sup>3</sup> /s) | So với một số năm |         |         |         |         |         |
|----------------------|-------------------------------|-------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
|                      |                               | TB<br>(2013-2024) | 2023-24 | 2022-23 | 2021-22 | 2019-20 | 2015-16 |
| Th.05/2025           | 4.704                         | -3                | +966    | +1.304  | -3.018  | +1.565  | +1.462  |
| Dự báo<br>Th.06/2025 | 13.135                        | +5.197            | +6.761  | +6.785  | +1.765  | +8.441  | +7.138  |

Trong tuần qua (từ 20/6-26/6/2025) mặn có hàm lượng 4g/l vào cao nhất dưới 10km trên các cửa sông. Dự báo xâm nhập mặn trong tuần từ 27/6 đến 3/7, nội vùng đồng bằng mặn không còn ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, mặn có xu thế giảm nhanh do mưa và dòng chảy gia tăng từ thượng nguồn, đến cuối tuần dự báo ở vùng cửa sông, mặn 4g/l dự báo cách cửa sông dưới 10 km.

## 3. KHUYẾN NGHỊ SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ NƯỚC MÙA KIẾT 2024-2025

Dòng chảy tháng 6 về đồng bằng đã gia tăng đáng kể kết hợp mưa nhiều, thường xuyên và trên diện rộng, xâm nhập mặn giảm không còn ảnh hưởng đến sản xuất. Diện tích xuống giống vụ Hè Thu đã đạt 1.448,9 ngàn ha, tương đương khoảng 98,57% diện tích so với kế hoạch, các vùng ngọt đã cơ bản hoàn thành xuống giống vụ Hè Thu, chỉ còn ít diện tích chưa xuống giống thuộc Tiền Giang, Sóc Trăng. Nguồn nước thuận lợi, đảm bảo cho sản xuất, các địa phương vừa chú ý kiểm tra độ mặn trước khi lấy, vừa chủ động tiêu úng do mưa lớn khi cần.

## 4. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

Hiện nay, nguồn nước về Đồng bằng đã gia tăng đáng kể, mưa trên đồng bằng xuất hiện trên diện rộng, dự báo xâm nhập mặn không còn đe dọa đến sản xuất nông nghiệp và dân sinh. Các địa phương cần tăng cường vận hành tiêu rửa hệ thống, phòng chống úng ngập nhất là những khu vực trũng thấp.

Thực hiện Công điện số 76/CĐ-TTg ngày 28/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ ‘về việc tập trung ứng phó với nguy cơ mưa lớn, sạt lở đất, lũ quét và chủ động phòng chống thiên tai trong thời gian tới’ các địa phương chủ động các giải pháp thích ứng, theo dõi

cập nhật các bản tin để chủ động giải pháp đảm bảo nước và tiêu úng ngập phục vụ dân sinh và đảm bảo an toàn cho sản xuất.

Đây là bản tin hàng tuần cuối trong số các bản tin phục vụ sản xuất mùa kiệt năm 2024-2025. Bản tin dự báo mùa phục vụ sản xuất mùa kiệt năm 2025-2026 sẽ được phát vào kỳ đỉnh lũ lớn nhất tại Kratie, dự kiến đầu tháng 10/2025, các địa phương tiếp tục theo dõi.

VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM



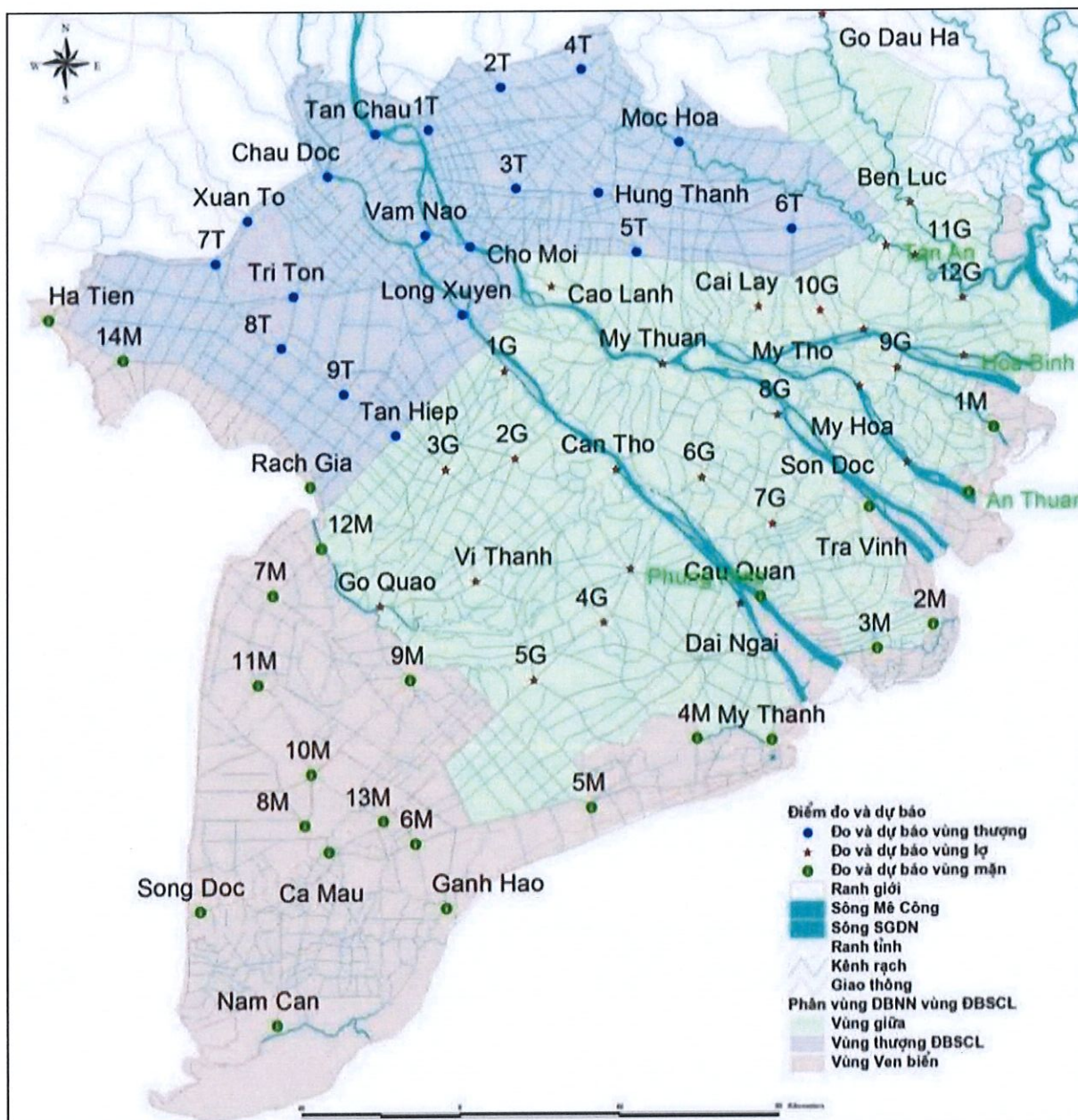
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

*Nguyễn Nghĩa Hùng*

**Ghi chú :**

- Việc dự báo nguồn nước mùa khô đang được thực hiện tại Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam theo sự phân giao nhiệm vụ của Bộ. Bản tin dự báo sẽ được tiếp tục cập nhật các tuần kế tiếp và được đăng trên Website: <http://www.siwrr.org.vn>
- Ngoài ra để phục vụ kịp thời cho sản xuất, kính đề nghị các địa phương có các thông tin về tình hình xâm nhập mặn, nguồn nước, sản xuất hoặc có yêu cầu khác xin gửi về Viện theo email: [dbnn.dbscl19@gmail.com](mailto:dbnn.dbscl19@gmail.com)
- Khi cần liên hệ gấp, xin vui lòng gọi tới: 1) Ông Trần Minh Tuấn (di động: 0913 888 478); 2) Ông Tô Quang Toàn (di động: 0918 000 377)/.

Phụ lục 1: Sơ họa vị trí các điểm dự báo nguồn nước vùng đồng bằng Sông Cửu Long



Phụ lục 2: Cập nhật mực nước lớn nhất các vùng trên ĐBSCL

| STT                      | Trạm     | Ngày dự báo |       |       |       |       |       |       |       |
|--------------------------|----------|-------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|                          |          | 26/06       | 27/06 | 28/06 | 29/06 | 30/06 | 01/07 | 02/07 | 03/07 |
| I. Vùng Thượng đồng bằng |          |             |       |       |       |       |       |       |       |
| 1                        | 1T       | 1,61        | 1,59  | 1,57  | 1,55  | 1,53  | 1,46  | 1,39  | 1,35  |
| 2                        | 2T       | 1,32        | 1,32  | 1,30  | 1,28  | 1,25  | 1,20  | 1,12  | 1,02  |
| 3                        | 3T       | 1,27        | 1,26  | 1,24  | 1,23  | 1,19  | 1,11  | 0,99  | 0,93  |
| 4                        | 4T       | 0,81        | 0,82  | 0,82  | 0,80  | 0,78  | 0,75  | 0,71  | 0,65  |
| 5                        | 5T       | 1,03        | 1,02  | 1,00  | 0,96  | 0,94  | 0,89  | 0,81  | 0,73  |
| 6                        | 6T       | 0,64        | 0,64  | 0,62  | 0,59  | 0,55  | 0,51  | 0,44  | 0,37  |
| 7                        | 7T       | 0,49        | 0,49  | 0,50  | 0,50  | 0,48  | 0,46  | 0,37  | 0,30  |
| 8                        | 8T       | 0,54        | 0,54  | 0,54  | 0,54  | 0,52  | 0,48  | 0,40  | 0,33  |
| 9                        | 9T       | 0,52        | 0,52  | 0,52  | 0,52  | 0,50  | 0,47  | 0,39  | 0,29  |
| 10                       | Châu Đốc | 1,86        | 1,86  | 1,83  | 1,83  | 1,81  | 1,76  | 1,70  | 1,66  |

| STT                            | Trạm       | Ngày dự báo |       |       |       |       |       |       |       |
|--------------------------------|------------|-------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|                                |            | 26/06       | 27/06 | 28/06 | 29/06 | 30/06 | 01/07 | 02/07 | 03/07 |
| 11                             | Chợ Mới    | 1,52        | 1,52  | 1,50  | 1,47  | 1,45  | 1,40  | 1,30  | 1,27  |
| 12                             | Hưng Thạnh | 0,87        | 0,87  | 0,86  | 0,85  | 0,81  | 0,76  | 0,67  | 0,58  |
| 13                             | Long Xuyên | 1,83        | 1,81  | 1,76  | 1,69  | 1,65  | 1,61  | 1,52  | 1,47  |
| 14                             | Mộc hóa    | 0,62        | 0,62  | 0,61  | 0,57  | 0,52  | 0,49  | 0,42  | 0,35  |
| 15                             | Tân Châu   | 1,76        | 1,75  | 1,73  | 1,72  | 1,69  | 1,61  | 1,54  | 1,50  |
| 16                             | Tân Hiệp   | 0,65        | 0,65  | 0,65  | 0,64  | 0,62  | 0,59  | 0,52  | 0,45  |
| 17                             | Tri Tôn    | 0,83        | 0,84  | 0,84  | 0,83  | 0,81  | 0,78  | 0,69  | 0,61  |
| 18                             | Vàm Nao    | 1,78        | 1,76  | 1,71  | 1,70  | 1,66  | 1,61  | 1,54  | 1,50  |
| 19                             | Xuân Tô    | 0,78        | 0,78  | 0,78  | 0,77  | 0,75  | 0,71  | 0,61  | 0,51  |
| <b>II. Vùng Giữa đồng bằng</b> |            |             |       |       |       |       |       |       |       |
| 1                              | 1G         | 1,64        | 1,61  | 1,54  | 1,47  | 1,45  | 1,39  | 1,30  | 1,26  |
| 2                              | 2G         | 0,92        | 0,91  | 0,90  | 0,89  | 0,82  | 0,79  | 0,76  | 0,75  |
| 3                              | 3G         | 0,62        | 0,61  | 0,61  | 0,61  | 0,59  | 0,56  | 0,51  | 0,43  |
| 4                              | 4G         | 1,14        | 1,12  | 1,08  | 1,03  | 0,96  | 0,90  | 0,85  | 0,83  |
| 5                              | 5G         | 0,75        | 0,75  | 0,75  | 0,74  | 0,73  | 0,71  | 0,67  | 0,60  |
| 6                              | 6G         | 1,26        | 1,24  | 1,18  | 1,11  | 1,06  | 1,05  | 0,97  | 0,93  |
| 7                              | 7G         | 0,96        | 0,95  | 0,91  | 0,87  | 0,82  | 0,75  | 0,69  | 0,70  |
| 8                              | 8G         | 1,26        | 1,24  | 1,21  | 1,20  | 1,16  | 1,12  | 1,07  | 1,02  |
| 9                              | 9G         | 1,32        | 1,29  | 1,24  | 1,15  | 1,01  | 1,11  | 1,02  | 1,02  |
| 10                             | 10G        | 0,82        | 0,81  | 0,76  | 0,72  | 0,71  | 0,68  | 0,65  | 0,61  |
| 11                             | 11G        | 0,87        | 0,85  | 0,81  | 0,76  | 0,74  | 0,69  | 0,66  | 0,60  |
| 12                             | 12G        | 1,03        | 1,02  | 0,99  | 0,97  | 0,91  | 0,88  | 0,83  | 0,77  |
| 13                             | Bến Lức    | 1,27        | 1,27  | 1,22  | 1,14  | 1,01  | 0,95  | 0,93  | 0,89  |
| 14                             | Cai Lậy    | 1,14        | 1,14  | 1,10  | 1,09  | 1,06  | 1,05  | 0,99  | 0,97  |
| 15                             | Cần Thơ    | 1,41        | 1,38  | 1,32  | 1,23  | 1,19  | 1,16  | 1,10  | 1,04  |
| 16                             | Cao Lãnh   | 1,49        | 1,46  | 1,45  | 1,43  | 1,38  | 1,35  | 1,25  | 1,20  |
| 17                             | Đại Ngãi   | 1,44        | 1,43  | 1,42  | 1,42  | 1,38  | 1,31  | 1,25  | 1,14  |
| 18                             | Gò Dầu Hạ  | 0,73        | 0,71  | 0,66  | 0,57  | 0,43  | 0,37  | 0,34  | 0,32  |
| 19                             | Gò Quao    | 0,74        | 0,73  | 0,72  | 0,70  | 0,67  | 0,61  | 0,56  | 0,57  |
| 20                             | Hòa Bình   | 0,95        | 0,93  | 0,93  | 0,90  | 0,84  | 0,82  | 0,77  | 0,71  |
| 21                             | Mỹ Hoà     | 1,19        | 1,17  | 1,16  | 1,14  | 1,09  | 1,07  | 1,01  | 0,97  |
| 22                             | Mỹ Tho     | 1,17        | 1,19  | 1,17  | 1,12  | 1,09  | 1,06  | 0,97  | 0,94  |
| 23                             | Mỹ Thuận   | 1,34        | 1,32  | 1,26  | 1,24  | 1,20  | 1,16  | 1,10  | 1,05  |
| 24                             | Phụng Hiệp | 1,27        | 1,26  | 1,20  | 1,09  | 1,05  | 1,04  | 0,98  | 0,92  |
| 25                             | Sơn Đốc    | 1,04        | 1,05  | 1,03  | 1,02  | 0,97  | 0,91  | 0,87  | 0,81  |
| 26                             | Tân An     | 1,29        | 1,28  | 1,23  | 1,20  | 1,16  | 1,12  | 1,08  | 1,02  |
| 27                             | Vị Thanh   | 0,80        | 0,80  | 0,79  | 0,77  | 0,76  | 0,72  | 0,64  | 0,57  |
| <b>III. Vùng ven biển</b>      |            |             |       |       |       |       |       |       |       |
| 1                              | 1M         | 1,15        | 1,15  | 1,15  | 1,11  | 1,05  | 1,02  | 0,96  | 0,90  |
| 2                              | 2M         | 1,33        | 1,33  | 1,30  | 1,28  | 1,25  | 1,19  | 1,13  | 1,07  |
| 3                              | 3M         | 1,44        | 1,41  | 1,41  | 1,35  | 1,34  | 1,30  | 1,21  | 1,15  |
| 4                              | 4M         | 1,47        | 1,43  | 1,41  | 1,36  | 1,36  | 1,31  | 1,24  | 1,16  |
| 5                              | 5M         | 1,57        | 1,53  | 1,47  | 1,45  | 1,43  | 1,37  | 1,35  | 1,26  |
| 6                              | 6M         | 1,32        | 1,30  | 1,23  | 1,10  | 0,91  | 0,86  | 0,86  | 0,85  |

| STT | Trạm     | Ngày dự báo |       |       |       |       |       |       |       |
|-----|----------|-------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
|     |          | 26/06       | 27/06 | 28/06 | 29/06 | 30/06 | 01/07 | 02/07 | 03/07 |
| 7   | 7M       | 0,49        | 0,49  | 0,47  | 0,44  | 0,40  | 0,34  | 0,29  | 0,30  |
| 8   | 8M       | 0,73        | 0,73  | 0,71  | 0,70  | 0,69  | 0,65  | 0,61  | 0,56  |
| 9   | 9M       | 0,76        | 0,76  | 0,75  | 0,74  | 0,73  | 0,70  | 0,66  | 0,62  |
| 10  | 10M      | 0,60        | 0,60  | 0,58  | 0,57  | 0,56  | 0,53  | 0,50  | 0,44  |
| 11  | 11M      | 0,57        | 0,57  | 0,56  | 0,54  | 0,51  | 0,46  | 0,44  | 0,41  |
| 12  | 12M      | 0,85        | 0,82  | 0,75  | 0,66  | 0,53  | 0,38  | 0,36  | 0,41  |
| 13  | 13M      | 0,70        | 0,70  | 0,70  | 0,70  | 0,69  | 0,67  | 0,65  | 0,59  |
| 14  | 14M      | 0,36        | 0,36  | 0,37  | 0,35  | 0,32  | 0,29  | 0,20  | 0,19  |
| 15  | An Thuận | 1,21        | 1,20  | 1,20  | 1,18  | 1,12  | 1,09  | 1,03  | 0,97  |
| 16  | Cà Mau   | 0,91        | 0,90  | 0,87  | 0,81  | 0,76  | 0,72  | 0,65  | 0,60  |
| 17  | Cầu Quan | 1,63        | 1,60  | 1,52  | 1,49  | 1,48  | 1,42  | 1,35  | 1,29  |
| 18  | Gành Hào | 1,90        | 1,88  | 1,81  | 1,69  | 1,66  | 1,64  | 1,61  | 1,56  |
| 19  | Hà Tiên  | 0,36        | 0,38  | 0,38  | 0,36  | 0,32  | 0,26  | 0,19  | 0,19  |
| 20  | Mỹ Thanh | 1,43        | 1,39  | 1,38  | 1,33  | 1,31  | 1,28  | 1,18  | 1,13  |
| 21  | Năm Căn  | 1,59        | 1,56  | 1,47  | 1,37  | 1,19  | 1,21  | 1,20  | 1,20  |
| 22  | Rạch Giá | 0,37        | 0,38  | 0,38  | 0,36  | 0,32  | 0,26  | 0,19  | 0,19  |
| 23  | Sông Đốc | 0,89        | 0,88  | 0,85  | 0,79  | 0,71  | 0,60  | 0,55  | 0,60  |
| 24  | Trà Vinh | 1,28        | 1,25  | 1,26  | 1,24  | 1,19  | 1,15  | 1,10  | 1,04  |

**Ghi chú:**

|  |                                  |
|--|----------------------------------|
|  | Tương đương ngày đầu tuần dự báo |
|  | Cao hơn ngày đầu tuần dự báo     |
|  | Thấp hơn ngày đầu tuần dự báo    |